

Số: /2026/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG TƯ

Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học

Căn cứ Luật Giáo dục số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chế đào tạo trình độ đại học.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026, thay thế Quy chế đào tạo ban hành Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; giám đốc các đại học, học viện; hiệu trưởng các trường đại học; hiệu trưởng hoặc giám đốc các cơ sở giáo dục khác được phép đào tạo trình độ đại học; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Văn hóa và Xã hội của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục Kiểm tra VB&QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử của Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ PC, Vụ GDDH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Quân

QUY CHẾ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định chung về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học bao gồm: chương trình đào tạo, thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy; đánh giá kết quả học tập; cấp văn bằng, chứng chỉ giáo dục đại học, công nhận chứng chỉ giáo dục đại học giữa các chương trình đào tạo; ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo (AI) trong đào tạo; công nhận để chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở kết quả học tập từ xa hoặc các kỹ năng, kiến thức và kinh nghiệm mà sinh viên đã tích lũy được thông qua quá trình học tập làm việc; cấp bằng tốt nghiệp; những quy định khác đối với sinh viên.

2. Quy chế này áp dụng đối với cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục khác có hoạt động giáo dục đại học được phép đào tạo trình độ đại học (sau đây gọi là cơ sở đào tạo), các tổ chức, cá nhân liên quan trong đào tạo theo hình thức đào tạo chính quy và hình thức đào tạo thường xuyên.

3. Các chương trình đào tạo do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp bằng bao gồm cả các chương trình liên kết của cơ sở đào tạo cấp bằng theo thỏa thuận liên kết, hợp tác giữa các bên.

4. Quy chế này là căn cứ để giám đốc đại học, học viện, hiệu trưởng, thủ trưởng cơ sở đào tạo (sau đây gọi chung là Hiệu trưởng) xây dựng và ban hành các văn bản quy định cụ thể (sau đây gọi là quy chế của cơ sở đào tạo), bao gồm việc tổ chức đào tạo trình độ đại học.

Điều 2. Các từ ngữ thường được dùng trong quy chế

Trong văn bản này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hình thức đào tạo chính quy thực hiện tập trung toàn thời gian tại các địa điểm đào tạo được cấp phép hoạt động.

2. Hình thức đào tạo thường xuyên thực hiện theo thời gian linh hoạt, tại các địa điểm đào tạo đáp ứng điều kiện bảo đảm chất lượng được cấp phép hoạt động.

3. Phương thức tổ chức đào tạo gồm: trực tiếp, từ xa, kết hợp giữa trực tiếp và từ xa.

4. Giáo dục đại học số là mô hình tổ chức đào tạo dựa trên nền tảng số, cập nhật công nghệ mới, được triển khai qua các hình thức, phương thức đào tạo, kết nối, chia sẻ dữ liệu, tài nguyên giáo dục mở giữa cơ sở đào tạo và các bên liên quan, không giới hạn bởi không gian, thời gian.

5. Chứng chỉ giáo dục đại học cấp cho người học là chứng chỉ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân xác nhận kết quả học tập của người học sau khi hoàn thành học phần hoặc một phần của chương trình đào tạo đã tích lũy.

6. Liêm chính học thuật là việc tuân thủ chuẩn mực đạo đức, nguyên tắc chuyên môn; bảo đảm trung thực, tôn trọng sự thật khách quan; không sao chép, xuyên tạc, làm giả dữ liệu, vi phạm quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ. Hoạt động này bảo đảm tính minh bạch trong suốt quy trình học tập và nghiên cứu, nâng cao trách nhiệm giải trình của cá nhân đối với kết quả công việc, đồng thời bảo đảm tôn trọng tuyệt đối quyền sở hữu trí tuệ, kiên quyết bài trừ các hành vi sao chép, xuyên tạc hay làm giả dữ liệu.

Điều 3. Nguyên tắc tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học

1. Bảo đảm quyền học tập, quyền được tiếp cận thông tin, quyền được hỗ trợ học tập và quyền được đối xử công bằng của sinh viên;

2. Tổ chức đào tạo theo chuẩn đầu ra, lấy sinh viên làm trung tâm, bảo đảm sự phù hợp giữa chuẩn đầu ra, nội dung, phương pháp dạy học, hoạt động học tập và đánh giá;

3. Bảo đảm chất lượng đào tạo không phụ thuộc hình thức đào tạo, phương thức tổ chức đào tạo, địa điểm học tập hoặc công nghệ sử dụng;

4. Bảo đảm công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình, liêm chính học thuật, bảo mật dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin và quyền sở hữu trí tuệ;

5. Khuyến khích học tập suốt đời, công nhận kết quả học tập đã tích lũy, công nhận học tập không chính quy và phi chính quy trên cơ sở chuẩn đầu ra và minh chứng học thuật.

6. Tổ chức cập nhật số lượng, danh sách của sinh viên nhập học tính đến ngày 31 tháng 12 của năm tuyển sinh, số lượng và danh sách sinh viên tốt nghiệp, phụ lục văn bằng, văn bằng số của tất cả chương trình đào tạo vào hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học (HEMIS) ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Điều 4. Chương trình đào tạo và thời gian học tập

1. Chương trình đào tạo được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các môn học hoặc học phần (sau đây gọi chung là học phần), trong đó phải có đủ các học phần bắt buộc, tự chọn, môn học chung, phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Trong trường hợp đào tạo song ngành hoặc ngành chính - ngành phụ hoặc chương trình đào tạo tích hợp đào tạo từ trình độ đại học - thạc sĩ, từ trình độ đại học - tiến sĩ thì chương trình đào tạo phải thể hiện rõ khối lượng học tập chung và riêng theo từng ngành, phải bảo đảm tính liên thông, kế thừa, quy định cơ chế, điều kiện với sinh viên cho việc công nhận khối lượng học tập đã tích lũy ở trình độ đại học.

2. Nội dung, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng sinh viên khác nhau. Đối với người đã tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần trong chương trình đào tạo trước.

3. Chương trình đào tạo phải được công khai tối thiểu 60 ngày làm việc trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên.

4. Đối với mỗi hình thức đào tạo, chương trình đào tạo cần cung cấp kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa để định hướng cho sinh viên:

a) Thời gian đào tạo chuẩn toàn khóa đối với hình thức đào tạo chính quy phải phù hợp với thời gian quy định trong Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân;

b) Thời gian đào tạo tối thiểu để người học hoàn thành chương trình đào tạo không ít hơn hai phần ba ($2/3$) và thời gian đào tạo tối đa không vượt quá 2,5 lần thời gian đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

c) Thời gian đào tạo toàn khóa đối với hình thức đào tạo thường xuyên phải dài hơn từ một phần tư ($1/4$) đến một phần hai ($1/2$) so với thời gian đào tạo chuẩn của cùng chương trình đào tạo tổ chức đào tạo theo hình thức đào tạo chính quy;

d) Sinh viên học các chương trình đào tạo tài năng trình độ đại học, người học đạt điểm trung bình tích lũy kết quả học tập loại học lực giỏi được phép học rút

ngắn thời gian đào tạo nhưng không tốt nghiệp sớm hơn 1/2 thời gian đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo.

Điều 5. Hình thức tổ chức thực hiện

Niên chế là hình thức tổ chức quá trình giáo dục, đào tạo theo năm học; tín chỉ là đơn vị dùng để đo lường khối lượng kiến thức, kỹ năng và kết quả.

1. Đào tạo theo lớp niên chế:

a) Là cách thức tổ chức đào tạo theo lớp học tương đối cố định đối với tất cả các học phần bắt buộc của chương trình đào tạo trong toàn khoá học, cho phép sinh viên cùng lớp thực hiện theo kế hoạch học tập chuẩn và theo một thời khóa biểu chung trừ những học phần tự chọn hoặc học lại;

b) Sinh viên được đánh giá đạt tiến độ học tập bình thường sẽ được học tiếp năm sau theo kế hoạch học tập chuẩn và đăng ký học lại những học phần chưa đạt theo quy định trong chương trình đào tạo;

c) Sinh viên được đánh giá không đạt tiến độ học tập bình thường sẽ phải học cùng sinh viên khóa sau để học lại các học phần chưa đạt theo quy định trong chương trình đào tạo.

2. Đào tạo theo lớp tín chỉ:

a) Là cách thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của cơ sở đào tạo;

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy;

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo;

d) Sinh viên sử dụng chứng chỉ giáo dục đại học còn thời hạn được cơ sở đào tạo công nhận để thay thế học phần, môn học tương đương trong chương trình đào tạo.

3. Cơ sở đào tạo lựa chọn, áp dụng cách thức tổ chức đào tạo như sau:

a) Đào tạo theo tín chỉ, áp dụng thống nhất cho tất cả các khóa và hình thức đào tạo;

b) Đào tạo theo niên chế, áp dụng thống nhất cho tất cả các khóa và hình thức đào tạo;

c) Áp dụng đào tạo theo tín chỉ cho một số khóa hoặc cho một hình thức đào tạo; áp dụng đào tạo theo niên chế cho một số khóa khác hoặc hình thức đào tạo còn lại.

4. Kết quả tích lũy được sử dụng làm căn cứ công nhận, chuyển đổi kết quả học tập trong cùng cơ sở đào tạo hoặc khi chuyển chương trình, chuyển ngành, chuyển cơ sở đào tạo, chuyển hình thức học theo quy định của cơ sở đào tạo.

Điều 6. Hình thức đào tạo

1. Đào tạo chính quy:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện toàn thời gian tại cơ sở đào tạo, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy từ xa có thể thực hiện ngoài cơ sở đào tạo;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy trong khoảng từ 06 giờ đến 21 giờ các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 7; thời gian tổ chức những hoạt động đào tạo của chương trình đào tạo đặc thù được thực hiện theo quy định của cơ sở đào tạo.

2. Đào tạo thường xuyên:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại cơ sở đào tạo hoặc tại cơ sở phối hợp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo tại Điều 7 của Quy chế này, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy từ xa có thể thực hiện ngoài cơ sở đào tạo, cơ sở phối hợp đào tạo;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần;

c) Kế hoạch thực hiện chương trình đào tạo, điều kiện bảo đảm chất lượng, học liệu và hình thức đánh giá được công bố công khai.

3. Đối với đào tạo chính quy, đào tạo thường xuyên cơ sở đào tạo có thể thực hiện một hoặc đồng thời các phương thức tổ chức đào tạo gồm: trực tiếp, từ xa; kết hợp giữa trực tiếp và từ xa; việc cấp văn bằng thực hiện theo chuẩn chương trình đào tạo.

4. Điều kiện để tổ chức dạy và học phương thức tổ chức đào tạo từ xa:

a) Hệ thống đào tạo từ xa của cơ sở đào tạo gồm các thành phần cơ bản: bộ phận quản lý; văn bản quy định; chương trình; đội ngũ; hệ thống quản lý học tập (LMS); hệ thống kiểm tra đánh giá; kỹ thuật hỗ trợ đảm bảo đầy đủ thiết bị hạ tầng, phần mềm, thư viện số, đủ học liệu cho 02 năm học đầu trước khi bắt đầu khóa học bao gồm học liệu điện tử, học liệu số;

b) Dạy và học bảo đảm sự tương tác giữa sinh viên với giảng viên và giữa sinh viên với sinh viên;

c) Bảo đảm ít nhất 04 hoạt động học tập chính: tham dự buổi học/hướng dẫn, trao đổi thảo luận, học từ học liệu, làm bài tập đánh giá; việc tổ chức thi, đánh giá kết thúc học phần theo hình thức trực tiếp tại cơ sở đào tạo hoặc cơ sở phối hợp đào tạo;

d) Giáo trình, học liệu, bài giảng điện tử, kế hoạch học tập, thời lượng giảng dạy của giảng viên, thời gian học tập và kết quả đánh giá học tập của sinh viên phải được hệ thống LMS lưu trữ bằng thời gian lưu trữ hồ sơ học tập trực tiếp.

5. Đối với các ngành đào tạo ưu tiên phục vụ nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn, Bộ Giáo dục và Đào tạo có hướng dẫn thực hiện các hình thức đào tạo phù hợp.

Điều 7. Liên kết với cơ sở trong nước đào tạo, cấp văn bằng

1. Liên kết đào tạo thực hiện giữa hai cơ sở đào tạo được phép hoạt động giáo dục đại học, đã đạt chuẩn kiểm định cơ sở giáo dục đại học; không thực hiện việc liên kết đào tạo đối với các ngành đào tạo giáo viên, quốc phòng và an ninh.

2. Số lượng tuyển sinh của một chương trình đào tạo liên kết được tính vào số lượng tuyển sinh của mỗi cơ sở đào tạo theo tỉ lệ tham gia của mỗi bên.

3. Các yêu cầu tối thiểu đối với cơ sở chủ trì đào tạo:

a) Chương trình đào tạo dự kiến liên kết đào tạo đã được tổ chức thực hiện tối thiểu 03 khoá liên tục theo hình thức chính quy, đáp ứng yêu cầu của chuẩn chương trình đào tạo;

b) Bảo đảm đội ngũ giảng viên cơ hữu giảng dạy chương trình liên kết chiếm tối thiểu 50% khối lượng học tập đối với chương trình đào tạo liên kết trong nước;

c) Đã ban hành quy định về liên kết, thẩm định các điều kiện bảo đảm chất lượng của cơ sở phối hợp đào tạo và chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định.

4. Các yêu cầu tối thiểu của cơ sở phối hợp đào tạo:

a) Bảo đảm đủ đội ngũ giảng viên cơ hữu giảng dạy chương trình liên kết;

b) Đáp ứng các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

5. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết đào tạo:

a) Cơ sở chủ trì đào tạo và cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm ký kết hợp đồng liên kết đào tạo, thỏa thuận cụ thể về quyền và trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp tổ chức thực hiện, quản lý quá trình dạy học bảo đảm chất lượng đào tạo và thực hiện nội dung đã thỏa thuận phù hợp với các quy định của Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Cơ sở chủ trì đào tạo chịu trách nhiệm quản lý chất lượng đào tạo; thông báo hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo ngay sau khi tổ chức tuyển sinh;

c) Trường hợp cơ sở phối hợp đào tạo không đáp ứng được các yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo quy định của học phần hoặc của chương trình đào tạo, cơ sở chủ trì liên kết có trách nhiệm chuyển sinh viên về địa điểm đào tạo của cơ sở chủ trì để tiếp tục đào tạo theo quy định và bảo đảm quyền lợi cho sinh viên; việc chuyển sinh viên phải được thông báo trước tối thiểu 30 ngày, bảo đảm không gián đoạn quá trình học tập; cơ sở chủ trì đào tạo chịu trách nhiệm bồi hoàn các chi phí phát sinh hợp lý cho sinh viên do việc chuyển địa điểm học tập;

d) Cơ sở phối hợp đào tạo có trách nhiệm cùng cơ sở chủ trì đào tạo bảo đảm điều kiện cơ sở vật chất, quyền lợi hợp pháp của người học; tham gia quản lý, giảng dạy, theo thỏa thuận giữa hai bên;

đ) Cơ sở chủ trì đào tạo, cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng liên kết đào tạo; thực hiện các quy chế về tuyển sinh, đào tạo, cấp bằng; bảo đảm quyền lợi chính đáng cho giảng viên, sinh viên trong suốt quá trình thực hiện hoạt động đào tạo.

e) Khi tạm dừng hoặc chấm dứt chương trình đào tạo, cơ sở đào tạo phải công bố phương án và thực hiện bảo đảm quyền lợi sinh viên, bao gồm kế hoạch học tiếp, chuyển chương trình, công nhận tín chỉ, học phí, học bổng, tiến độ tốt nghiệp và trách nhiệm hỗ trợ.

Điều 8. Liên kết với cơ sở đào tạo nước ngoài đào tạo, cấp văn bằng

Việc liên kết đào tạo với cơ sở giáo dục đại học nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật về hợp tác, đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục; số lượng tuyển sinh của chương trình liên kết được xác định và tính vào số lượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục đào tạo chủ trì và cơ sở đào tạo phối hợp theo tỉ lệ tham gia của mỗi bên; bảo đảm đáp ứng yêu cầu về Chuẩn chương trình đào tạo theo trình độ, nhóm ngành, lĩnh vực do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Chương II

LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

Điều 9. Kế hoạch giảng dạy và học tập

1. Kế hoạch giảng dạy và học tập chi tiết hóa việc tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ, phù hợp với hình thức đào tạo và phương thức tổ chức đào tạo.

2. Kế hoạch năm học thể hiện những mốc thời gian chính của các hoạt động đào tạo trong năm học cho tất cả hình thức, chương trình đào tạo, được công bố kịp

thời tới các bên liên quan trước khi bắt đầu năm học. Một năm học có 02 hoặc 03 học kỳ chính với tổng số tối thiểu 30 tuần học trên lớp. Ngoài các học kỳ chính, cơ sở đào tạo có thể tổ chức thêm học kỳ phụ.

3. Kế hoạch học kỳ bao gồm kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc từ xa), lịch học, lịch thi của các học phần được tổ chức trong học kỳ cho các khoá học, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo. Kế hoạch học kỳ phải được xây dựng và công bố kịp tối thiểu trước 4 tuần bắt đầu ngày học chính thức; bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

4. Thời khoá biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khoá học, hình thức và chương trình đào tạo. Thời khoá biểu của các lớp học phân bình thường được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 5 giờ/buổi.

Các trường hợp đặc thù (học phần chuyên gia, workshop, studio, thực hành chuyên sâu hoặc có sự tham gia của giảng viên/chuyên gia quốc tế), cơ sở đào tạo được bố trí lịch học tập trung vượt mức trên nếu bảo đảm khối lượng học tập, thời gian nghỉ, khả năng tiếp thu của sinh viên và được quy định trong đề cương/kế hoạch giảng dạy.

5. Quy chế đào tạo của cơ sở đào tạo quy định việc phân bổ các học kỳ, thời gian, địa điểm, hình thức bố trí các giờ lên lớp theo quy định của Quy chế này.

Điều 10. Tổ chức đăng ký học tập

1. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, cơ sở đào tạo hướng dẫn sinh viên đăng ký học tập trên hệ thống đăng ký học tập.

2. Sinh viên học theo tín chỉ phải đăng ký lớp của các học phần dự định sẽ học trong học kỳ gồm: những học phần mới, một số học phần chưa đạt (để học lại) và một số học phần đã đạt (để cải thiện điểm, nếu có) căn cứ danh sách học phần được mở và điều kiện đăng ký của mỗi học phần.

3. Sinh viên học theo niên chế đăng ký học lại những học phần chưa đạt dự định sẽ học trong học kỳ, đăng ký học cải thiện điểm hoặc đăng ký học những học phần tự chọn theo quy định của chương trình đào tạo.

4. Học sinh trung học phổ thông thuộc đối tượng được miễn thi tốt nghiệp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo được phép đăng ký học tích lũy tín chỉ giáo dục đại học của cơ sở giáo dục đại học.

5. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định quy trình, tổ chức quản lý, lưu trữ việc đăng ký học tập của sinh viên ở mỗi học kỳ, việc rút bớt học phần đã đăng ký; quy

định cụ thể khối lượng học tập tối thiểu của sinh viên trong mỗi học kỳ nằm trong khung như sau:

a) Khối lượng tối thiểu không ít hơn $2/3$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, trừ học kỳ cuối khóa hoặc các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quy định;

b) Khối lượng tối đa không vượt quá $3/2$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, trừ trường hợp sinh viên có học lực từ loại Khá trở lên do Hiệu trưởng quy định.

Điều 11. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Yêu cầu về tổ chức giảng dạy và học tập

a) Phát huy năng lực chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ giảng viên, phù hợp với quy định về chế độ làm việc của giảng viên;

b) Phát huy vai trò chủ động đồng thời đề cao trách nhiệm của sinh viên, tạo điều kiện và động lực để sinh viên nỗ lực học tập; giữ vững kỷ cương học đường, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo;

c) Có cơ chế kiểm tra, giám sát nội bộ và có hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của sinh viên.

2. Dạy và học từ xa

a) Cơ sở đào tạo được tổ chức các lớp học phương thức từ xa khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; có các giải pháp bảo đảm chất lượng và minh chứng về chất lượng tổ chức lớp học phương thức từ xa tương đương, lớp học phương thức trực tiếp;

b) Đối với đào tạo theo hình thức chính quy và thường xuyên tối đa 50% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng lớp học từ xa và không áp dụng tập trung cho cả một học phần. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, cơ sở đào tạo thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định

a) Việc phân công giảng viên cho các lớp học, giảng viên giảng dạy, giảng viên hướng dẫn sinh viên làm thí nghiệm, thực hành, thực tập, đồ án, khoá luận và thực hiện các hoạt động học tập khác;

b) Việc lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học của cơ sở đào tạo và việc công khai ý kiến phản hồi của sinh viên, bao gồm nội dung, mức độ, hình thức công khai;

c) Trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên được phân công giảng dạy hoặc hướng dẫn sinh viên; trách nhiệm của các đơn vị chuyên môn và các đơn vị quản lý, hỗ trợ liên quan;

d) Trách nhiệm và quyền hạn của sinh viên khi tham dự các lớp học, tham gia thí nghiệm, thực hành hoặc khi được giao thực tập, đồ án, khoá luận và các hoạt động học tập khác.

Điều 12. Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong đào tạo đại học

1. Việc ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong đào tạo phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Phù hợp với mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra nội dung học phần và đặc thù chương trình đào tạo;

b) Hỗ trợ nâng cao chất lượng dạy và học, không thay thế vai trò của giảng viên và năng lực học tập độc lập của sinh viên; được quy định cụ thể trong quy chế đào tạo của cơ sở đào tạo;

c) Bảo đảm tính chính xác, minh bạch, công bằng trong đánh giá kết quả học tập; không làm ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của sinh viên;

d) Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân và sở hữu trí tuệ;

đ) Có cơ chế kiểm soát, giám sát và quản lý rủi ro trong quá trình triển khai;

e) Bảo đảm phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và sự phát triển của sinh viên; phòng ngừa rủi ro trong đánh giá, phân loại và tác động đến sinh viên; bảo đảm an toàn dữ liệu và quyền riêng tư. Việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động nghiên cứu khoa học phải bảo đảm tuân thủ đạo đức nghiên cứu, liêm chính khoa học và phòng ngừa hành vi gian lận, đạo văn trong quá trình nghiên cứu và công bố kết quả.

2. Trách nhiệm của giảng viên thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và Luật Nhà giáo hiện hành và:

a) Sử dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong giảng dạy phù hợp với mục tiêu học phần và chuẩn đầu ra;

b) Hướng dẫn sinh viên sử dụng trí tuệ nhân tạo đúng mục đích, phù hợp với yêu cầu học thuật;

c) Đánh giá việc sử dụng trí tuệ nhân tạo của sinh viên trong quá trình học tập;

d) Chịu trách nhiệm về nội dung chuyên môn và kết quả đánh giá học tập của sinh viên.

3. Trách nhiệm của sinh viên thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục và Luật Giáo dục đại học hiện hành và:

- a) Sử dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo đúng mục đích học tập;
- b) Tuân thủ quy định của cơ sở đào tạo về liêm chính học thuật;
- c) Chịu trách nhiệm về tính trung thực của kết quả học tập;

4. Quy chế của cơ sở đào tạo ban hành quy định về ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong đào tạo, bao gồm:

- a) Phạm vi sử dụng (đối với giảng viên, sinh viên);
- b) Điều kiện, tiêu chí áp dụng;
- c) Quy trình quản lý, giám sát;
- d) Biện pháp kiểm soát rủi ro;
- đ) Quy định về liêm chính học thuật khi sử dụng trí tuệ nhân tạo.

Chương III

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

Điều 13. Đánh giá và tính điểm học phần

1. Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần, đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 hoặc các thang cao hơn do cơ sở đào tạo quy định đáp ứng chuẩn đầu ra học phần, chương trình đào tạo. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

2. Hình thức đánh giá từ xa được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện từ xa với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá từ xa được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và sinh viên;

c) Diễn biến của buổi bảo vệ từ xa được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

3. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0 (không). Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

4. Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn đến phần trăm và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản này.

a) Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

A: từ 8,50 đến 10,0;

B: từ 7,00 đến 8,49;

C: từ 5,50 đến 6,99;

D: từ 4,0 đến 5,49.

b) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: từ 5,00 trở lên.

c) Loại không đạt:

F: dưới 4,00.

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

5. Học lại, thi và học cải thiện điểm:

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 của Quy chế này, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 5 Điều này; điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần;

b) Sinh viên đã có điểm học phần đạt được đăng ký học lại để cải thiện điểm theo quy định của cơ sở đào tạo.

6. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định:

a) Việc tổ chức đánh giá quá trình học tập, trải nghiệm của sinh viên, bao gồm cả các hoạt động thí nghiệm, thực hành, làm bài tập, trình bày báo cáo như một thành phần của học phần;

b) Việc tổ chức thi, kiểm tra, bao gồm quy định về thời gian ôn thi và thời gian thi, việc làm đề thi, coi thi, chấm thi, phúc tra (nếu có), bảo quản bài thi, việc hoãn thi và miễn thi;

c) Việc tổ chức đánh giá các học phần, đồ án, khóa luận, thực hành và thực tập và các học phần đặc thù khác;

d) Sự tham gia của đại diện doanh nghiệp đánh giá kết quả học tập các học phần, đồ án, khóa luận, môn thực hành và thực tập của sinh viên;

đ) Việc có yêu cầu ngưỡng điểm đạt phải cao hơn quy định tại điểm a khoản 4 Điều này; việc áp dụng nhiều mức điểm chữ xếp loại hơn quy định tại khoản 4 Điều này;

e) Việc cho phép thi lại, đánh giá lại một điểm thành phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt; trong trường hợp này, điểm học phần sau khi thi lại, đánh giá lại chỉ được giới hạn ở mức điểm D hoặc điểm C do Hiệu trưởng cơ sở đào tạo quy định;

f) Việc cho phép học lại để cải thiện điểm và quy tắc tính điểm chính thức của học phần trong trường hợp điểm học lần sau thấp hơn.

7. Quy định của cơ sở đào tạo về đánh giá và tính điểm học phần phải phù hợp các nguyên tắc và yêu cầu như sau:

a) Nghiêm túc, khách quan, tin cậy, trung thực;

b) Công bằng đối với tất cả sinh viên trong lớp, giữa các lớp, các khóa học, các hình thức đào tạo.

Điều 14. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khóa học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

2. Để tính điểm trung bình, điểm chữ của học phần được quy đổi về điểm số như dưới đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

Điểm chữ nhiều mức hơn do cơ sở đào tạo quy định (nếu có) cũng được quy đổi sang điểm số tương ứng theo thang từ 0 tới 4.

A quy đổi thành 4;

B quy đổi thành 3;

C quy đổi thành 2;

D quy đổi thành 1;

F quy đổi thành 0.

3. Những điểm chữ không được quy định tại khoản 2 Điều này không được tính vào các điểm trung bình học kỳ, năm học hoặc tích lũy. Những học phần không nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo không được tính vào các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

4. Cơ sở đào tạo đang đào tạo theo niên chế và sử dụng thang điểm 10 thì tính các điểm trung bình dựa trên điểm học phần theo thang điểm 10, không quy đổi các điểm chữ về thang điểm 4. Trong trường hợp này, quy chế của cơ sở đào tạo quy định cụ thể các mức xử lý kết quả học tập để tương đương và thay thế cho các quy định tại Điều 16 của Quy chế này.

5. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy được làm tròn đến hàng phần trăm và quy định như sau:

a) Theo thang điểm 4:

Từ 3,60 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,20 đến cận 3,59: Giỏi;

Từ 2,50 đến cận 3,19: Khá;

Từ 2,00 đến cận 2,49: Trung bình;

Từ 1,00 đến cận 1,99: Yếu;

Dưới 1,00: Kém.

b) Theo thang điểm 10:

Từ 9,00 đến 10,0: Xuất sắc;

Từ 8,00 đến cận 8,99: Giỏi;

Từ 7,00 đến cận 7,99: Khá;

Từ 5,00 đến cận 6,99: Trung bình;

Từ 4,00 đến cận 4,99: Yếu;

Dưới 4,00: Kém.

6. Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

a) Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;

b) Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;

c) Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;

d) Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;

đ) Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.

e) Trình độ năm thứ sáu: $5M \leq N < 6M$.

Điều 15. Xử lý kết quả học tập theo tín chỉ

1. Cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên được cảnh báo học tập dựa trên một số điều kiện như sau:

a) Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng kí học trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa học vượt quá 24;

b) Điểm trung bình học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo;

c) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,20 đối với sinh viên trình độ năm thứ nhất; dưới 1,40 đối với sinh viên trình độ năm thứ hai; dưới 1,60 đối với sinh viên trình độ năm thứ ba dưới 1,80 đối với sinh viên các năm tiếp theo.

2. Sinh viên bị buộc thôi học trong các trường hợp sau:

a) Số lần cảnh báo học tập hoặc mức cảnh báo học tập vượt quá giới hạn theo quy định của cơ sở đào tạo;

b) Thời gian học tập vượt quá giới hạn theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Quy chế này.

c) Trước khi xem xét buộc thôi học, cơ sở đào tạo có trách nhiệm thực hiện cảnh báo sớm, tư vấn học tập, thông báo cho sinh viên và tạo điều kiện để sinh viên đăng ký học lại, học cải thiện hoặc điều chỉnh kế hoạch học tập theo quy chế của cơ sở đào tạo.

3. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định cụ thể:

a) Việc lựa chọn áp dụng một số điều kiện cảnh báo học tập, giới hạn số lần hoặc mức cảnh báo học tập nhưng không vượt quá 2 lần cảnh báo liên tiếp;

b) Quy trình, hình thức, đối tượng, cảnh báo học tập, buộc thôi học; việc thông báo hình thức áp dụng tới sinh viên; trách nhiệm thực hiện cảnh báo sớm, tư vấn học tập, thông báo cho sinh viên và tạo điều kiện để sinh viên đăng ký học lại, học cải thiện hoặc điều chỉnh kế hoạch học tập theo quy chế của cơ sở đào tạo.

Điều 16. Xử lý kết quả học tập theo niên chế

1. Cuối mỗi năm học, sinh viên được đánh giá đạt tiến độ học tập bình thường và được học tiếp lên năm học sau khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

a) Điểm trung bình năm học đạt từ 1,00 trở lên đối với năm học thứ nhất, từ 1,20 trở lên đối với năm thứ hai và từ 1,40 đối với năm thứ ba trở đi;

b) Số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa không vượt quá 20% khối lượng học tập chuẩn của chương trình đào tạo.

2. Sinh viên bị buộc thôi học trong các trường hợp sau:

a) Điểm trung bình năm học đạt dưới 0,80;

b) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,20 sau 2 năm học, dưới 1,40 sau 3 năm học và dưới 1,60 từ sau 4 năm học trở đi;

c) Thời gian học tập vượt quá giới hạn theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Quy chế này.

3. Sinh viên không thuộc diện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được xếp lớp học cùng khóa sau để cải thiện kết quả học tập.

4. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định cụ thể:

a) Việc lựa chọn áp dụng một số điều kiện cảnh báo học tập tương tự quy định đối với đào tạo theo tín chỉ tại khoản 1 Điều 15 của Quy chế này;

b) Quy trình, hình thức, đối tượng, cảnh báo học tập, buộc thôi học; việc thông báo hình thức áp dụng tới sinh viên; trách nhiệm thực hiện cảnh báo sớm, tư vấn học tập, thông báo cho sinh viên và tạo điều kiện để sinh viên đăng ký học lại, học cải thiện hoặc điều chỉnh kế hoạch học tập theo quy chế của cơ sở đào tạo;

c) Việc bảo lưu kết quả học tập đã tích lũy trong trường hợp sinh viên bị buộc thôi học.

Điều 17. Cấp chứng chỉ giáo dục đại học, công nhận chứng chỉ và chuyển đổi tín chỉ

1. Cơ sở đào tạo xác nhận, cấp chứng chỉ giáo dục đại học cho kết quả học tập đã tích lũy của người học khi hoàn thành học phần hoặc một phần của chương trình đào tạo.

2. Chứng chỉ giáo dục đại học có thời hạn giá trị tối đa 60 tháng hoặc không vượt quá gấp 1,5 lần thời gian đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo kể từ ngày được cấp hoặc được công nhận chứng chỉ. Sau thời hạn trên, sinh viên phải học lại để tích lũy đủ tín chỉ của chương trình đào tạo.

3. Kết quả học tập của sinh viên đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được cơ sở đào tạo xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học dựa trên khối lượng học tập, chuẩn đầu ra của học phần, môn học.

4. Sinh viên được cơ sở đào tạo xem xét công nhận để chuyển đổi tín chỉ của các học phần trên cơ sở kết quả học tập từ xa hoặc các kỹ năng, kiến thức và kinh nghiệm mà sinh viên đã tích lũy được thông qua quá trình học tập làm việc khi bảo đảm:

a) Phù hợp với mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung và yêu cầu của chương trình đào tạo;

b) Việc công nhận và chuyển đổi tín chỉ phải được thực hiện trên cơ sở đánh giá học thuật, bảo đảm công bằng, minh bạch và chất lượng chương trình đào tạo, thời hạn sử dụng công nhận kết quả học tập, chứng chỉ;

c) Phù hợp với các quy định của cơ sở đào tạo về điều kiện, tiêu chí đánh giá; quy trình xét công nhận; thời hạn hiệu lực của kết quả học tập; giới hạn số tín chỉ được công nhận; các trường hợp phải đánh giá bổ sung; thẩm quyền quyết định và cơ chế giải quyết khiếu nại;

d) Việc công nhận và chuyển đổi tín chỉ không làm thay đổi chuẩn đầu ra, không làm giảm yêu cầu chất lượng của chương trình đào tạo.

5. Hiệu trưởng cơ sở đào tạo xem xét công nhận, chứng chỉ giáo dục đại học, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ do Hội đồng chuyên môn (tối thiểu 3 giảng viên cùng chuyên ngành đào tạo) thẩm định:

a) Công nhận, chuyển đổi theo chứng chỉ giáo dục đại học;

b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần.

6. Cơ sở đào tạo công khai quy định việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi chứng chỉ giáo dục đại học, tín chỉ. Đối với việc công nhận tín chỉ, khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 40% khối lượng học tập của chương trình đào tạo (trừ đối tượng học liên thông).

Điều 18. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp

1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo;

b) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

c) Hoàn thành các yêu cầu cần đạt của chương trình đào tạo, bao gồm yêu cầu về năng lực ngoại ngữ, năng lực số và các yêu cầu khác theo quy định Chuẩn chương trình đào tạo.

2. Sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được hiệu trưởng cơ sở đào tạo công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 03 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ với cơ sở đào tạo.

3. Hạng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào điểm trung bình tích lũy toàn khoá được quy định tại khoản 5 Điều 13 của Quy chế này, trong đó, hạng tốt nghiệp của sinh viên có điểm trung bình tích lũy loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 10% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Sinh viên đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học;

c) Sinh viên vi phạm các quy định về liêm chính học thuật, liêm chính khoa học.

4. Sinh viên không tốt nghiệp:

a) Được cấp chứng chỉ giáo dục đại học các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo;

b) Được xác nhận đã tham gia học tập các học phần trong chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo;

5. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định:

a) Quy trình xét và công nhận tốt nghiệp, thời gian và số lần xét tốt nghiệp trong năm;

b) Việc bảo lưu, công nhận kết quả học tập đã tích lũy đối với sinh viên không tốt nghiệp;

c) Việc cho phép sinh viên hết thời gian học chính quy được chuyển qua học hình thức thường xuyên tương ứng (nếu có) của cơ sở đào tạo nếu còn trong thời gian học tập theo quy định đối với hình thức đào tạo chuyển đến;

d) Quy trình, trách nhiệm của cơ sở đào tạo về việc lưu trữ hồ sơ học tập, văn bằng; việc cập nhật văn bằng số của sinh viên trên Cổng dịch vụ công quốc gia và Cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học.

Chương IV

NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Điều 19. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Sinh viên được xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau và không tính vào thời gian đào tạo tối đa của chương trình đào tạo:

a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;

b) Được điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế hoặc thực hiện nhiệm vụ quốc gia, quốc tế theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;

d) Vì lý do cá nhân khác nhưng đã phải học tối thiểu 01 học kỳ ở cơ sở đào tạo và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật;

đ) Đăng ký hoạt động khởi nghiệp được Hiệu trưởng của cơ sở đào tạo và cơ quan có thẩm quyền đăng ký hoạt động khởi nghiệp xác nhận.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 4 Điều 4 của Quy chế này. Sinh viên nghỉ học quá thời gian quy định phải xét tuyển lại đầu vào và được bảo lưu các kết quả học tập còn trong thời hạn giá trị.

3. Sinh viên xin thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật. Những sinh viên bị thôi học quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác.

4. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định cụ thể về điều kiện, thẩm quyền, trình tự xét nghỉ học tạm thời, lý do cá nhân khác để xét nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả, tiếp nhận trở lại học và cho thôi học; việc bảo lưu và công nhận kết quả học tập đã tích lũy đối với sinh viên xin thôi học.

Điều 20. Chuyển ngành, chuyển nơi học, chuyển cơ sở đào tạo, chuyển hình thức học

1. Sinh viên được xem xét chuyển sang học một chương trình, một ngành đào tạo khác, hoặc một phân hiệu khác của cơ sở đào tạo, hoặc từ phân hiệu về trụ sở chính khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo, của trụ sở chính (hoặc phân hiệu) trong cùng khóa tuyển sinh;

c) Cơ sở đào tạo, trụ sở chính (hoặc phân hiệu) có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, không vượt năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định xác định số lượng tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của thủ trưởng các đơn vị chuyên môn phụ trách chương trình, ngành đào tạo, người phụ trách phân hiệu (nơi chuyển đi và chuyển đến) và của hiệu trưởng cơ sở đào tạo.

2. Sinh viên được xem xét chuyển cơ sở đào tạo khi có đủ các điều kiện sau trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh tại nơi chuyển đến;

c) Nơi chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định xác định số lượng tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của hiệu trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đi và cơ sở đào tạo xin chuyển đến.

3. Sinh viên được xem xét chuyển từ đào tạo theo hình thức chính quy sang hình thức thường xuyên của cơ sở đào tạo nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

4. Sinh viên của phân hiệu hoặc cơ sở đào tạo được sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể theo quyết định của cấp có thẩm quyền thực hiện quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể phân hiệu hoặc cơ sở đào tạo.

5. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết thẩm quyền, điều kiện, trình tự chuyển chương trình, ngành đào tạo, chuyển nơi học, chuyển cơ sở đào tạo hoặc chuyển hình thức học; việc công nhận kết quả học tập hoặc chuyển đổi tín chỉ, chứng chỉ giáo dục đại học đã tích lũy còn thời hạn đối với sinh viên thuộc các trường hợp này.

Điều 21. Trao đổi sinh viên và hợp tác trong đào tạo

1. Các cơ sở đào tạo xây dựng và ban hành quy định về việc công nhận lẫn nhau về quy trình đào tạo, nội dung đào tạo và giá trị của chứng chỉ giáo dục đại học, tín chỉ làm căn cứ cho phép sinh viên của cơ sở đào tạo này được học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác và ngược lại, kể cả các cơ sở đào tạo nước ngoài (nếu có) sau đây gọi là trao đổi sinh viên.

2. Trên cơ sở đánh giá và công nhận lẫn nhau, sinh viên của cơ sở đào tạo này có thể đăng ký thực hiện học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác, khi các cơ sở đào tạo thỏa thuận công nhận chứng chỉ giáo dục đại học của nhau, tổng số lượng tín chỉ sinh viên tích lũy tại các cơ sở đào tạo khác không vượt quá 40% tổng khối lượng học tập của chương trình đào tạo.

3. Trong hợp tác đào tạo, các cơ sở đào tạo chủ trì thỏa thuận hợp tác với cơ sở đào tạo phối hợp khai thác để sử dụng cơ sở thực hành, phòng thí nghiệm, học liệu, hạ tầng kỹ thuật và các điều kiện phục vụ đào tạo khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo và bảo đảm chất lượng đào tạo; cơ sở phối hợp không tham gia vào hoạt động tổ giảng dạy để cấp văn bằng, chứng chỉ giáo dục đại học.

4. Sinh viên được khuyến khích tham gia các chương trình trao đổi học tập tối thiểu 01 học kỳ học để tích lũy tín chỉ học tập tại các cơ sở giáo dục đại học uy tín nước ngoài và được công nhận chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy phù hợp với các học phần trong các chương trình đào tạo đang theo học.

5. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định về điều kiện trao đổi sinh viên, hợp tác đào tạo, việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi số chứng chỉ giáo dục đại học, số tín chỉ cho sinh viên khi thực hiện chương trình đào tạo và công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo.

Điều 22. Học cùng lúc hai chương trình

1. Đối với phương thức đào tạo theo tín chỉ, sinh viên có thể đăng ký học thêm các học phần của một chương trình khác, ngành khác khi điều kiện của cơ sở đào tạo cho phép, nhưng chỉ được hưởng các quyền lợi chính thức và được xem xét công nhận tốt nghiệp chương trình thứ hai khi đã đăng ký thành công học chương trình thứ hai theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên được đăng ký học chương trình thứ hai sớm nhất khi đã được xếp trình độ năm thứ hai của chương trình thứ nhất. Tại thời điểm đăng ký, sinh viên phải đáp ứng 01 trong 02 điều kiện sau và các điều kiện khác của cơ sở đào tạo:

a) Đã tích lũy tối thiểu 25% khối lượng học tập chuẩn của chương trình đào tạo và đạt điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh;

b) Đã tích lũy tối thiểu 25% khối lượng học tập chuẩn của chương trình đào tạo và đạt điểm trung bình tích lũy xếp loại trung bình và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh.

3. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 4 Điều 4 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được công nhận kết quả của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

4. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai khi đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và đã đăng kí muộn nhất 02 năm trước thời điểm xét tốt nghiệp chương trình thứ hai.

5. Cơ sở đào tạo chỉ tổ chức đào tạo chương trình thứ hai cho sinh viên khi đáp ứng các yêu cầu bảo đảm chất lượng về số lượng tuyển sinh, năng lực đào tạo; đồng thời có quy định chi tiết về quy trình, điều kiện đăng ký học và cấp bằng tốt nghiệp chương trình thứ hai.

Điều 23. Học chương trình tích hợp trình độ đại học và trình độ thạc sĩ, trình độ đại học và trình độ tiến sĩ

1. Chương trình tích hợp trình độ đại học và trình độ thạc sĩ

a) Chương trình đào tạo phải được thiết kế theo từng giai đoạn, các kiến thức liên quan đến các học phần thạc sĩ học ở năm cuối của chương trình đào tạo đại học phải bảo đảm phân định rõ chuẩn đầu ra, khối lượng học tập, học phần, yêu cầu đánh giá và điều kiện tốt nghiệp của từng trình độ; không làm giảm chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trình độ đại học hoặc trình độ thạc sĩ;

b) Cơ sở đào tạo quy định số tín chỉ tối đa của học phần trình độ thạc sĩ được sinh viên tích lũy trong giai đoạn cuối của chương trình đại học; điều kiện để các tín chỉ này được công nhận cho chương trình thạc sĩ; và phương án xử lý trong trường hợp sinh viên không tiếp tục hoặc không đủ điều kiện học chương trình thạc sĩ;

c) Sinh viên tham gia chương trình tích hợp phải được tư vấn học thuật, thông tin đầy đủ về học phí, tiến độ học tập, điều kiện duy trì, điều kiện chuyển ra khỏi chương trình và quyền lợi liên quan.

d) Sinh viên thuộc chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy được phép đăng ký học chương trình khi đạt ít nhất 3/4 khối lượng học tập chuẩn của chương trình đào tạo trình độ đại học ban đầu và có điểm trung bình tích lũy đạt khá trở lên.

đ) Chương trình tích hợp trình độ đại học và trình độ thạc sĩ phải cùng ngành đào tạo;

e) Sinh viên được cấp bằng cùng lúc trình độ đại học và trình độ thạc sĩ khi đáp ứng chuẩn đầu ra và yêu cầu cần đạt của từng giai đoạn và toàn bộ quá trình đào tạo.

2. Đối với trình đào tạo tích hợp giữa trình độ đại học với trình độ tiến sĩ

a) Chương trình đào tạo phải được thiết kế theo từng giai đoạn, các kiến thức liên quan đến các học phần tiến sĩ học ở năm cuối của chương trình đào tạo đại học phải bảo đảm phân định rõ chuẩn đầu ra, khối lượng học tập, học phần, yêu cầu đánh giá và điều kiện tốt nghiệp của từng trình độ; không làm giảm chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trình độ đại học hoặc trình độ tiến sĩ;

b) Cơ sở đào tạo quy định số tín chỉ tối đa của học phần trình độ tiến sĩ được sinh viên tích lũy trong giai đoạn cuối của chương trình đại học; điều kiện để các tín chỉ này được công nhận cho chương trình tiến sĩ; và phương án xử lý trong trường hợp sinh viên không tiếp tục hoặc không đủ điều kiện học chương trình tiến sĩ;

c) Sinh viên tham gia chương trình tích hợp phải được tư vấn học thuật, thông tin đầy đủ về học phí, tiến độ học tập, điều kiện duy trì, điều kiện chuyển ra khỏi chương trình và quyền lợi liên quan;

d) Điều kiện để sinh viên đăng ký học chương trình khi đạt 3/4 tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo có điểm trung bình tích lũy đạt giỏi;

đ) Chương trình tích hợp trình độ đại học và trình độ tiến sĩ phải cùng ngành đào tạo;

e) Sinh viên được cấp bằng cùng lúc trình độ đại học và trình độ tiến sĩ sau khi tốt nghiệp.

Điều 24. Học liên thông đối với người có văn bằng khác

1. Cơ sở đào tạo tổ chức tuyển sinh và đào tạo cho người đã có một văn bằng có nhu cầu học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học của một ngành đào tạo khác, khi cơ sở đào tạo đã áp dụng thống nhất phương thức đào tạo theo tín

chi (riêng các ngành an ninh, quốc phòng thực hiện theo quy định của cơ sở đào tạo) và đã tuyển sinh được tối thiểu 03 khóa theo ngành đào tạo và hình thức đào tạo mà sinh viên lựa chọn.

2. Người học liên thông thực hiện chương trình đào tạo và đăng ký học tập theo kế hoạch chung như các sinh viên khác cùng hình thức đào tạo. Trên cơ sở công nhận và chuyển đổi số chứng chỉ giáo dục đại học, số tín chỉ, sinh viên được miễn trừ các học phần tương ứng với những khối lượng học tập đã tích lũy theo quy định tại Điều 17 của Quy chế này.

3. Quy chế đào tạo của cơ sở đào tạo quy định chi tiết điều kiện, trình tự tiếp nhận học liên thông; việc công nhận, chuyển đổi số chứng chỉ giáo dục đại học, số tín chỉ và miễn trừ học phần cho sinh viên liên thông dựa trên nguyên tắc công bằng, minh bạch với mọi đối tượng, bảo đảm chặt chẽ yêu cầu về chất lượng, áp dụng chuẩn đầu ra chung như đối với những sinh viên khác.

Điều 25. Xử lý vi phạm đối với sinh viên

Căn cứ mức độ hành vi, vi phạm của sinh viên cơ sở đào tạo quy định chi tiết quy trình thực hiện, hình thức kỷ luật tại quy chế của cơ sở đào tạo đối với các hành vi, vi phạm chính sau và các hành vi khác (nếu có):

1. Nhóm hành vi gian lận trong quá trình thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập;

2. Nhóm hành vi gian lận ở mức độ nghiêm trọng (có tổ chức hoặc dùng công nghệ): nhờ người khác thi hộ hoặc đi thi hộ cho người khác, sử dụng trái phép trí tuệ nhân tạo (AI), công cụ số, phương tiện công nghệ để gian lận, mua hoặc bán bài tập, đề án, khóa luận tốt nghiệp, can thiệp trái phép vào LMS hoặc hệ thống điểm;

3. Nhóm hành vi sử dụng hồ sơ và văn bằng giả, chứng chỉ giả (ngoại ngữ, tin học, bằng tốt nghiệp THPT...) để làm điều kiện trúng tuyển (đầu vào); làm điều kiện xét tốt nghiệp (đầu ra).

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 26. Xây dựng và thực hiện quy chế của cơ sở đào tạo

1. Căn cứ Quy chế này và các quy định hiện hành khác có liên quan, thủ trưởng cơ sở đào tạo có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy chế đào tạo của cơ sở đào tạo trên cơ sở tư vấn của hội đồng khoa học và đào tạo và các quy định quản lý nội bộ; cụ thể hóa và có thể yêu cầu cao hơn nhưng không trái với các quy định của Quy chế này;

b) Ban hành các quyết định tổ chức đào tạo chính quy, đào tạo thường xuyên, liên kết đào tạo, đào tạo liên thông (nếu có) bảo đảm đầy đủ các yêu cầu theo Quy chế này; trong đó phải ghi rõ tên ngành, hình thức đào tạo, đối tượng, số lượng và phương thức tuyển sinh, địa điểm đào tạo, cơ sở phối hợp đào tạo và các thông tin khác có liên quan;

c) Tổ chức phổ biến, hướng dẫn cho sinh viên quy chế của cơ sở đào tạo và các quy định liên quan đến quá trình học tập, các quy định về nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên ngay đầu khóa học;

d) Tổ chức kiểm tra nội bộ việc thực hiện kế hoạch, chương trình, quy chế của cơ sở đào tạo và các nhiệm vụ khác liên quan đến đào tạo; chịu sự kiểm tra, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có thẩm quyền theo các quy định hiện hành.

2. Quy định các nội dung về việc thiết lập và vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong đối với hoạt động đào tạo trình độ đại học; thường xuyên theo dõi, đánh giá, sử dụng kết quả phản hồi của người học, giảng viên, người sử dụng lao động và các bên liên quan để cải tiến chương trình đào tạo, phương thức tổ chức đào tạo và điều kiện bảo đảm chất lượng.

Điều 27. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin

1. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm:

a) Cơ sở đào tạo cập nhật báo cáo về hoạt động giáo dục đại học trên Cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học và cơ quan quản lý trực tiếp về số liệu sinh viên tuyển mới, sinh viên tốt nghiệp, văn bằng tốt nghiệp, sinh viên buộc thôi học và đang học trong năm, tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12 tháng; phân loại theo đối tượng đầu vào, ngành đào tạo, khóa đào tạo và hình thức đào tạo;

b) Cơ sở đào tạo thông báo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo về tình hình tuyển sinh và đào tạo tại địa phương.

2. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản an toàn các tài liệu liên quan tới công tác đào tạo theo các quy định do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

a) Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp cho sinh viên là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại cơ sở đào tạo;

b) Tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo được lưu trữ, bảo quản trong suốt quá trình đào tạo;

c) Việc tiêu hủy tài liệu liên quan tuyển sinh, đào tạo hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

3. Cơ sở đào tạo công khai trên trang thông tin điện tử chậm nhất 45 ngày trước khi tổ chức đào tạo:

- a) Quy chế của cơ sở đào tạo và các quy định quản lý đào tạo có liên quan;
- b) Quyết định mở ngành và các quyết định nêu tại điểm b khoản 1 Điều 26 đối với chương trình sẽ tổ chức đào tạo;
- c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- d) Các minh chứng về việc các chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;
- đ) Thông báo tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh hiện hành;
- e) Các minh chứng về việc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu đối với liên kết đào tạo thường xuyên theo quy định tại Quy chế này.

Điều 28. Điều khoản chuyển tiếp

1. Quy chế này áp dụng đối với khoá học tổ chức đào tạo tuyển sinh từ năm 2026 và bắt đầu tổ chức đào tạo từ năm học 2026 – 2027 trở đi.

2. Đối với các khoá tuyển sinh trước thời điểm Quy chế này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo Quy chế đào tạo ban hành Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Quân